xuǎn chū

选出

verb · to select, to choose out

Example Sentences

Lǎo shī cóng bān lǐ xuǎn chū le sān míng dài biǎo cān jiā bǐ sài
老师从班里选出了三名代表参加比赛。

The teacher selected three representatives from the class to participate in the competition.

Wǒ men xū yào xuǎn chū yī gè xīn de duì zhǎng lái lǐng dǎo tuán duì
我们需要选出一个新的队长来领导团队。

We need to select a new captain to lead the team.

Trace each character, then write the word on your own.

选 选 选 选 选 选 选 选 选 选 选

选

出 出 出 出 出 出 出 出